

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đà Nẵng, Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, cổ phiếu VNE thuộc diện cảnh báo theo Quyết định số 354/QĐ-SGDHCM ngày 03/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; cổ phiếu VNE đồng thời được theo dõi ở diện kiểm soát theo Quyết định số 168/QĐ-SGDHCM ngày 04/4/2024 và theo dõi ở diện cảnh báo theo Quyết định số 222/QĐ-SGDHCM ngày 17/4/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban điều hành, ngoài các sự kiện đã nêu tại mục 7.4 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số: 212/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024, số dư công nợ phải thu (Mã số 131, 132, 136) chưa đối chiếu, xác nhận là 258,3 tỷ VND (tại ngày 31/12/2023 là 56,6 tỷ VND); số dư công nợ phải trả (Mã số 311, 312, 319) chưa được đối chiếu, xác nhận là 361,4 tỷ VND (tại ngày 31/12/2023 là 258,1 tỷ VND). Chúng tôi đã tiến hành thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết đối với tính hiện hữu đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, chúng tôi không thể xác định được số liệu cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty hay không.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa cung cấp được Báo cáo tài chính khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO Hải Xuân với giá trị đầu tư là 30.820.000.000 VND. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng cần phải trích lập theo quy định. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các số liệu cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty hay không.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện rà soát, quyết toán các chi phí dở dang của công trình xây lắp. Tuy nhiên, còn một số công trình Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán với số tiền là 38.737.612.961 VND. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định tính hợp lý và khả năng thu hồi của khoản chi phí này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này hay không, cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại Thuyết minh 5.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE 61.579.748.640 VND.
- Tại Thuyết minh 7.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.
- Tại Thuyết minh 4, bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 31/12/2024, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 304.804.533.549 VND, số dư nợ gốc và lãi vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán lần lượt là 133.802.802.852 VND và 15.575.815.298 VND. Trong năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty âm 254.758.707.648 VND; đồng thời tại ngày 31/12/2024 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế âm 129.022.227.967 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Tổng Công ty lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 theo Nghị quyết số 19 NQ/VNECO-HĐQT ngày 05/8/2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc chọn đơn vị kiểm toán để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		1.563.075.262.348	1.968.384.072.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.138.394.173	49.943.041.773
1. Tiền	111		19.181.469.561	38.688.534.630
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.956.924.612	11.254.507.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.124.238.654	25.453.052.944
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.470.052)	(2.439.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.123.696.854	25.452.481.044
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.004.869.247.737	1.166.563.858.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	696.752.987.290	810.146.251.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	151.015.401.645	163.676.887.389
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	204.342.624.651	209.640.120.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(47.441.765.849)	(17.099.401.699)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	380.302.146.822	558.055.074.605
1. Hàng tồn kho	141		380.304.708.069	558.127.696.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.247)	(72.622.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.641.234.962	168.369.044.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	102.957.504	168.940.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.252.380.793	168.119.771.360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	285.896.665	80.333.443
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.617.474.190.279	1.785.977.952.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.270.859.144	7.456.007.144
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	7.270.859.144	7.456.007.144
II. Tài sản cố định	220		761.644.833.621	828.655.155.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	730.198.353.197	796.823.361.507
- Nguyên giá	222		1.042.010.510.532	1.068.860.322.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.812.157.335)	(272.036.961.349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	31.446.480.424	31.831.793.880
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.077.663.424)	(4.692.349.968)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	102.393.877.459	226.246.124.834
1. Nguyên giá	231		102.393.877.459	226.246.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	671.987.352.064	666.579.888.405
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		79.857.851.629	79.873.851.629
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		592.129.500.435	586.706.036.776
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	39.687.484.993	38.853.387.949
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		11.184.577.355	7.170.480.311
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.320.900.522)	(2.320.900.522)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.489.782.998	18.187.388.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	24.451.098.340	2.020.048.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	7.183.166.613	12.946.495.793
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.855.518.045	3.220.844.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.180.549.452.627	3.754.362.024.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.448.980.637.595	2.747.776.376.350
I. Nợ ngắn hạn	310		1.867.879.795.897	2.001.216.202.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	364.375.026.990	469.667.691.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	188.857.753.060	314.067.910.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	12.797.047.349	16.979.823.167
4. Phải trả người lao động	314		24.553.053.737	17.062.502.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	195.430.211.032	83.122.332.776
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.429.345	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	47.104.736.342	28.905.632.521
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.031.476.122.000	1.066.246.487.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.339.286.799
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.258.416.042	3.824.535.919
II. Nợ dài hạn	330		581.100.841.698	746.560.173.381
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	27.868.888.025	564.472.217
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	8.742.072.242	8.742.072.242
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	543.152.312.972	735.762.513.695
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.337.568.459	1.491.115.227
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		731.568.815.032	1.006.585.648.599
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	731.568.815.032	1.006.585.648.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>904.329.530.000</i>	<i>904.329.530.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.039.888.383
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(87.901.059.743)	(87.627.513.743)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.416.928.247	16.763.832.141
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	187.800.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(129.022.227.967)	124.543.299.726
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>125.736.479.681</i>	<i>142.659.724.568</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(254.758.707.648)</i>	<i>(18.116.424.842)</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.427.590.541	39.253.756.591
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.180.549.452.627	3.754.362.024.949

Người lập biểu



Võ Quang

Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	700.626.519.965	1.057.690.626.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		700.626.519.965	1.057.690.626.924
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	705.454.227.439	898.587.801.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(4.827.707.474)	159.102.825.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.346.378.401	8.530.702.099
7. Chi phí tài chính	22	6.4	170.155.473.558	129.111.877.987
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		160.259.266.134	123.670.184.195
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		220.895.133	153.377.107
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	420.905.813	319.267.651
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	87.602.568.048	57.052.722.273
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(261.439.381.359)	(18.696.962.783)
12. Thu nhập khác	31	6.6	4.848.926.841	1.092.483.353
13. Chi phí khác	32	6.6	2.275.413.183	2.121.013.757
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.573.513.658	(1.028.530.404)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(258.865.867.701)	(19.725.493.187)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.145.866.905	10.946.701.717
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	5.789.534.669	(2.132.160.321)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(265.801.269.275)	(28.540.034.583)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(254.758.707.648)	(18.116.424.842)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11.042.561.627)	(10.423.609.741)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(3.105)	(221)

Người lập biểu



Võ Quang

Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(258.865.867.701)	(19.725.493.187)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		61.457.515.645	60.280.741.152
- Các khoản dự phòng	03		30.158.737.526	1.394.116.901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.374.905.332	1.120.621.943
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11.572.537.136	(8.352.079.698)
- Chi phí lãi vay	06		160.259.266.134	123.670.184.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.957.094.072	158.388.091.306
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		106.757.092.377	141.491.372.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		138.997.536.687	(52.718.688.196)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(140.718.758.879)	(369.355.803.748)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.717.104.055)	2.774.673.973
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.217.650.759)	(110.033.746.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.259.099.819)	(1.375.144.342)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(449.358.084)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.349.751.540	(230.829.244.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.576.731.093)	(72.399.038.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.541.292.048	77.833.643
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(111.339.565.065)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.308.784.190	178.826.597.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(703.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.126.717.900	333.331.429
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		344.060.829	8.120.868.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126.744.123.874	2.916.278.334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	752.122.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		316.759.366.456	1.795.524.341.402
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(502.658.004.671)	(1.677.181.124.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.898.638.215)	119.095.338.877
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.804.762.801)	(108.817.627.424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.943.041.773	158.760.669.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.201	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	28.138.394.173	49.943.041.773

Người lập biểu

[Signature]

Võ Quang

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Chu tịch HĐQT



[Signature]
Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, cổ phiếu VNE thuộc diện cảnh báo theo Quyết định số 354/QĐ-SGDHCM ngày 03/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; cổ phiếu VNE đồng thời được theo dõi ở diện kiểm soát theo Quyết định số 168/QĐ-SGDHCM ngày 04/4/2024 và theo dõi ở diện cảnh báo theo Quyết định số 222/QĐ-SGDHCM ngày 17/4/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 69 người (Tại ngày 31/12/2023 là 143 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	54,73%	54,73%	54,73 %
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Xây lắp các công trình lưới điện	55,93%	55,93%	55,93 %
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Xây lắp các công trình lưới điện	65,73%	65,73%	65,73 %
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần VNECO-RME	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	51%	38,97%	51%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3 Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	20%	20%	20%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Khu vực 6, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Xây lắp các công trình lưới điện	47,11%	47,11%	47,11 %

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2024 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc (*)	10A15 Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

(*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 đến hết ngày 30/5/2025 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong năm của Tổng Công ty bao gồm: Doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty nắm giữ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4, Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12, Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1, Công ty TNHH Đầu tư VNECO, Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO, Công ty Cổ phần VNECO-RME, Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng và Công ty Cổ phần VNECO-RME.

Trong năm, Tổng Công ty đã bán 434.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 theo Nghị quyết số 23 NQ/VNECO-HĐQT ngày 30/8/2023 của Hội đồng Quản trị; theo đó kể từ ngày 20/6/2024, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 không còn là Công ty con của Tổng Công ty, tỷ lệ vốn nắm giữ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 20,00% (tại ngày 01/01/2024 là 52,93%). Do đó, Tổng Công ty chỉ hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính đến ngày 20/6/2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 304.804.533.549 VND, số dư nợ gốc và lãi vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán lần lượt là 133.802.802.852 VND và 15.575.815.298 VND. Trong năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty âm 254.758.707.648 VND; đồng thời tại ngày 31/12/2024 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế âm 129.022.227.967 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty tập trung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và Ban điều hành luôn nỗ lực đảm bảo các kế hoạch này được thực hiện hiệu quả.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục triển khai các hợp đồng xây dựng, các dự án bất động sản và các hoạt động dịch vụ khác để bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban điều hành Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 4 năm.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác(Tiếp theo)*****Hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Bán hàng và cung cấp dịch vụ, kinh doanh Bất động sản, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.529.432.908	1.310.470.256
Tiền gửi ngân hàng	17.652.036.653	37.378.064.374
Các khoản tương đương tiền	8.956.924.612	11.254.507.143
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	8.956.924.612	11.254.507.143
Tổng	28.138.394.173	49.943.041.773

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,3%/năm.

Tổng giá trị các khoản tiền và tương đương tiền dùng để cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 8.875.701.957 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

5.2. Đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9	3.011.852	541.800	(2.470.052)	3.011.852	571.900	(2.439.952)
Tổng	3.011.852	541.800	(2.470.052)	3.011.852	571.900	(2.439.952)

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.123.696.854	9.123.696.854	25.452.481.044	25.452.481.044
Dài hạn				
- Trái phiếu	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
Tổng	9.123.696.854	9.123.696.854	28.632.481.044	28.632.481.044

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 2,6%/năm đến 4,3%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận
Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- 5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)
c. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	47,11%	47,11%	7.343.170.000	11.184.577.355	4.703.750.000	7.170.480.311
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	20,00%	20,00%	2.639.420.000	3.855.410.577	4.703.750.000	7.170.480.311
Tổng			7.343.170.000	11.184.577.355	4.703.750.000	7.170.480.311

- d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 (i)	179.472	68.000	30.823.808.160	(2.320.900.522)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 (i)	916.740	178.200	179.472	179.472
- Công ty Cổ phần chế tạo Kết cấu thép VNECO,SSM (i)	1.913.808	478.400	916.740	916.740
- Công ty Cổ phần Sông Ba (i)	48.140	208.250	1.913.808	1.913.808
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hội Xuân VNECO (ii)	30.820.000.000	(ii)	48.140	48.140
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (i)	750.000	750.000	30.820.000.000	(ii) (2.320.900.522)
Tổng	30.823.808.160		30.823.808.160	(2.320.900.522)

- (i) Tổng Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	187.511.671.722	194.919.038.257
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	45.564.721.307	51.713.581.877
Công ty TNHH Thép Thiên Long	-	143.662
Đài Tiếng nói Việt Nam VOV - CT VTC	71.493.210.728	36.876.944.762
Các đối tượng khác	392.183.383.533	526.636.543.222
Tổng	696.752.987.290	810.146.251.780
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>2.163.486.725</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty TNHH xây dựng và thương mại FELIX	37.145.333.102	32.060.373.604
Các đối tượng khác	88.377.045.816	106.123.491.058
Tổng	151.015.401.645	163.676.887.389

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	204.342.624.651	(11.490.000.000)	209.640.120.573	(11.774.355.177)
Ký cược, ký quỹ	528.345.006	-	2.044.341.491	-
Tạm ứng	78.255.271.479	-	85.755.505.424	-
Phải thu khác	125.559.008.166	-	121.840.273.658	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Yên Hà</i>	<i>11.490.000.000</i>	<i>(11.490.000.000)</i>	<i>11.490.000.000</i>	<i>(11.490.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE (*)</i>	<i>61.579.748.641</i>	<i>-</i>	<i>61.579.748.640</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>52.489.259.525</i>	<i>-</i>	<i>48.770.525.018</i>	<i>(284.355.177)</i>
Dài hạn	7.270.859.144	-	7.456.007.144	-
Ký cược, ký quỹ	7.270.859.144	-	7.270.859.144	-
Đặt cọc, đảm bảo thực hiện	-	-	185.148.000	-
Tổng	211.613.483.795	(11.490.000.000)	217.096.127.717	(11.774.355.177)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>2.814.497.656</i>	<i>-</i>	<i>19.997.174.034</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

(*) Tổng Công ty đã ký Hợp đồng số 08/2022/HDXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022 để bàn giao công việc đang thực hiện cho Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE. Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hội Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 đồng, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 đồng, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 đồng và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE là 61.579.748.640 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	47.527.751.459	85.985.610	18.247.830.391	1.148.428.692
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>47.441.765.849</i>		<i>17.099.401.699</i>	
	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
<i>Trong đó:</i>				
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Văn Hà				11.490.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy				19.652.541.963
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long				10.031.977.660
Các khoản nợ xấu khác				6.267.246.226
Tổng				47.441.765.849

5.7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.885.515.593	-	19.810.859.839	(31.428.690)
Công cụ, dụng cụ	1.718.034.530	-	1.663.524.711	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	335.254.463.959	-	501.629.957.863	(5.724.243)
- Công trình ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	27.747.837.151	-	27.120.417.668	-
- Công trình ĐZ 220kV đấu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia	79.152.913.618	-	141.313.538.931	-
- Công trình TBA GIS 220kV DA Điện gió Cà Mau 1	28.085.940.778	-	27.962.901.091	-
- Công trình khác	200.267.772.412	-	305.233.100.173	(5.724.243)
Thành phẩm	2.897.534.359	(2.561.247)	7.469.330.649	(33.590.624)
Hàng hóa	3.782.728	-	27.554.023.652	-
Hàng hóa kho bảo thuế	27.545.376.900	-	-	-
Tổng	380.304.708.069	(2.561.247)	558.127.696.714	(72.622.109)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 33.105.629.078 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	102.957.504	168.940.074
Công cụ dụng cụ	33.524.569	27.921.457
Chi phí chờ phân bổ	69.432.935	141.018.617
Dài hạn	24.451.098.340	2.020.048.204
Công cụ dụng cụ	519.259.716	1.395.298.223
Chi phí phạt hủy hợp đồng vay trước hạn	23.250.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	555.659.814
Chi phí trả trước dài hạn khác	681.838.624	69.090.167
Tổng	24.554.055.844	2.188.988.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	628.440.673.019	319.063.862.506	120.182.806.560	1.172.980.771	1.068.860.322.856
Tăng trong năm	-	147.000.000	-	-	147.000.000
Mua trong năm	-	147.000.000	-	-	147.000.000
Giảm trong năm	4.227.035.569	15.688.911.994	6.956.168.808	124.695.953	26.996.812.324
Thanh lý, nhượng bán	-	7.431.114.445	3.203.000.627	-	10.634.115.072
Giảm do thoái vốn Công ty con	4.227.035.569	8.257.797.549	3.753.168.181	124.695.953	16.362.697.252
Số dư tại 31/12/2024	624.213.637.450	303.521.950.512	113.226.637.752	1.048.284.818	1.042.010.510.532
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	122.300.358.222	109.080.364.535	39.855.896.426	800.342.166	272.036.961.349
Tăng trong năm	33.436.071.751	19.239.336.022	8.382.171.779	14.622.637	61.072.202.189
Khấu hao trong năm	33.436.071.751	19.239.336.022	8.382.171.779	14.622.637	61.072.202.189
Giảm trong năm	3.688.789.977	12.046.102.445	5.443.031.717	119.082.064	21.297.006.203
Thanh lý, nhượng bán	-	7.417.170.464	2.278.646.301	-	9.695.816.765
Giảm do thoái vốn Công ty con	3.688.789.977	4.628.931.981	3.164.385.416	119.082.064	11.601.189.438
Số dư tại 31/12/2024	152.047.639.996	116.273.598.112	42.795.036.488	695.882.739	311.812.157.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	506.140.314.797	209.983.497.971	80.326.910.134	372.638.605	796.823.361.507
Tại 31/12/2024	472.165.997.454	187.248.352.400	70.431.601.264	352.402.079	730.198.353.197

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 79.961.322.933 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 75.279.477.397 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 710.829.774.576 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 838.490.913.528 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	4.063.081.648	50.086.320	579.182.000	4.692.349.968
Tăng trong năm	385.295.456	-	18.000	385.313.456
Khấu hao trong năm	385.295.456	-	18.000	385.313.456
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	4.448.377.104	50.086.320	579.200.000	5.077.663.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	31.831.775.880	-	18.000	31.831.793.880
Tại 31/12/2024	31.446.480.424	-	-	31.446.480.424

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có Giấy chứng nhận như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.2842892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 161263 ngày 11/3/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 086817 ngày 18/6/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 1074673 ngày 20/7/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Huyện Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 376134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 629.286.320 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 538.836.320 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 16.086.384.790 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 16.617.572.636 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	226.246.124.834	-	123.852.247.375	102.393.877.459
Quyền sử dụng đất	222.697.090.842	-	122.629.143.375	100.067.947.467
Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	1.223.104.000	2.325.929.992
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	226.246.124.834	-	123.852.247.375	102.393.877.459
Quyền sử dụng đất	222.697.090.842	-	122.629.143.375	100.067.947.467
Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	1.223.104.000	2.325.929.992

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2024 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nắm giữ với mục đích chờ tăng giá tại các địa điểm sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 762005 ngày 11/7/2022 thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1 tại số 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 398,0 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 535958 ngày 18/7/2019 thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 1 tại số 167 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30,4 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 tại số 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 46,8 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2007 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 1 tại số 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 26,17 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 tại số 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 24,7 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 102.393.877.459 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 226.246.124.834 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12. Tài sản dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang	79.857.851.629	79.857.851.629	79.873.851.629	79.873.851.629
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (i)	79.857.851.629	79.857.851.629	79.873.851.629	79.873.851.629
Chi phí XD CB dở dang	592.129.500.435	592.129.500.435	586.706.036.776	586.706.036.776
Dự án siêu thị Greenmart (ii)	72.416.851.673	72.416.851.673	72.416.851.673	72.416.851.673
Dự án nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong (iii)	514.351.990.097	514.351.990.097	508.846.480.566	508.846.480.566
Các dự án khác	5.360.658.665	5.360.658.665	5.442.704.537	5.442.704.537
Tổng	671.987.352.064	671.987.352.064	666.579.888.405	666.579.888.405

- (i) Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng tại khu quy hoạch An Vân Dương; Địa điểm: xã Phú Mỹ và Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế; Diện tích dự án: 431.064 m²; Các hạng mục chính bao gồm: san nền, giao thông và tổ chức giao thông; thoát nước thải; thoát nước mặt; cấp nước; cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng; công viên, cây xanh; rà phá bom mìn, đèn bù giải tỏa và một số hạng mục khác; Tổng mức đầu tư dự án theo Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 19/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả đấu thầu Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng là 231,825 tỷ đồng.
- (ii) Dự án Khu siêu thị Xanh Đà Nẵng - Green Mart tại số 66 Hoàng Văn Thái, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Bao gồm hạng mục khối siêu thị 04 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng 15.594 m². Đến thời điểm 31/12/2024, dự án chưa hoàn thiện, tạm ngưng triển khai do chưa hoàn thành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định. Dự án hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2019/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (iii) Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong có địa điểm tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 48121000375 chứng nhận lần đầu ngày 14/5/2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 14/2/2015; cấp lại Giấy chứng nhận đầu tư số 0257076248 thay đổi lần thứ 7 ngày 31/3/2017. Dự án có tổng công suất là 32MW với tổng vốn đầu tư là 1.499 tỷ VND. Dự án đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 24404/21MN/HĐBĐ ngày 11/8/2021. Ngày 26/10/2023, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã bán khoản nợ này cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 12529/23MN.HĐMBN ngày 26/10/2023.

5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.183.166.613	12.946.495.793
Tổng	7.183.166.613	12.946.495.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14. Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	364.375.026.990	364.375.026.990	469.667.691.058	469.667.691.058
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	10.393.282.882	10.393.282.882	78.433.183.764	78.433.183.764
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	15.028.200.638	15.028.200.638
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	-	-	43.823.893.768	43.823.893.768
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	4.390.910.483	4.390.910.483	34.237.969	34.237.969
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	-	-	13.947.366.535	13.947.366.535
Công ty Cổ phần Ecoplastics Solutions	1.456.254.708	1.456.254.708	2.245.947.335	2.245.947.335
Các đối tượng khác	343.421.960.494	343.421.960.494	316.154.861.049	316.154.861.049
Dài hạn	27.868.888.025	27.868.888.025	564.472.217	564.472.217
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	27.868.888.025	27.868.888.025	-	-
Các đối tượng khác	-	-	564.472.217	564.472.217
Tổng	392.243.915.015	392.243.915.015	470.232.163.275	470.232.163.275
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>21.178.243.925</i>	<i>21.178.243.925</i>	<i>4.287.372.511</i>	<i>4.287.372.511</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

5.15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	188.857.753.060	314.067.910.481
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	99.820.774.248	192.200.986.187
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.899.163.489	25.252.468.577
Công ty Cổ phần Malblue	-	32.240.999.965
Các đối tượng khác	66.137.815.323	64.373.455.752
Dài hạn	8.742.072.242	8.742.072.242
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Tổng	197.599.825.302	322.809.982.723
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>902.161.649</i>	<i>40.983.072.207</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	16.979.823.167	8.301.552.402	12.484.328.220	12.797.047.349
Thuế giá trị gia tăng	991.078.096	4.790.981.496	3.131.505.167	2.650.554.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.391.190.100	715.232.845	6.191.954.109	9.914.468.836
Thuế thu nhập cá nhân	276.264.421	185.327.310	243.781.181	217.810.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	265.094.607	2.345.802.027	2.610.896.634	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56.195.943	264.208.724	306.191.129	14.213.538
Phải thu	80.333.443	524.225.543	729.788.765	285.896.665
Thuế giá trị gia tăng	-	-	122.082.099	122.082.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.591.763	74.737.473	67.145.710	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.601.956	48.429.178	34.758.863	58.931.641
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	398.058.892	398.058.892	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	139.724	3.000.000	107.743.201	104.882.925

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi vay phải trả	138.735.083.719	19.480.661.334
Trích trước chi phí công trình	32.798.138.743	57.864.585.283
Chi phí phải trả khác	23.896.988.570	5.777.086.159
Tổng	195.430.211.032	83.122.332.776

5.18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	47.104.736.342	28.905.632.521
Kinh phí công đoàn	1.491.368.610	1.295.494.751
Bảo hiểm xã hội	3.918.356.186	4.156.581.651
Cổ tức phải trả	996.218.125	996.218.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.698.793.421	22.457.337.994
<i>Nguyễn Anh Tuấn</i>	-	3.254.999.998
<i>Phạm Đỗ Minh Triết</i>	1.060.000.000	3.851.000.000
<i>Lãi vay, lãi chậm thanh toán</i>	18.373.793.558	3.518.529.671
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	21.264.999.863	11.832.808.325
Tổng	47.104.736.342	28.905.632.521

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

1.060.000.000**7.236.684.930**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19. Vay và nợ tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (1)	791.750.214.014	791.750.214.014	278.372.097.404	485.842.239.543	999.220.356.153	999.220.356.153
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (2)	291.069.291.726	291.069.291.726	75.329.719.352	195.193.876.783	410.933.449.157	410.933.449.157
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh (3)	75.545.136.970	75.545.136.970	6.493.381.708	22.803.436.167	91.855.191.429	91.855.191.429
Các đối tượng khác	158.365.314.400	158.365.314.400	7.331.527.659	3.360.000.000	154.393.786.741	154.393.786.741
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (4)	266.770.470.918	266.770.470.918	189.217.468.685	264.484.926.593	342.037.928.826	342.037.928.826
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (5)	239.725.907.986	239.725.907.986	232.372.490.308	59.672.713.481	67.026.131.159	67.026.131.159
Các đối tượng khác	123.880.298.417	123.880.298.417	64.183.990.308	7.091.823.050	66.788.131.159	66.788.131.159
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (4)	115.803.472.868	115.803.472.868	168.000.000.000	52.196.527.132	-	-
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (5)	42.136.701	42.136.701	188.500.000	384.363.299	238.000.000	238.000.000
Các đối tượng khác	543.152.312.972	543.152.312.972	39.762.289.585	232.372.490.308	735.762.513.695	735.762.513.695
Tổng	1.574.628.434.972	1.574.628.434.972	550.506.877.297	777.887.443.332	1.802.009.001.007	1.802.009.001.007

Trong đó:

Vay các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

7.571.499.998

7.571.499.998

7.521.499.998

24.374.967.252

24.424.967.252

24.424.967.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Số dư vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2024 như sau:

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	133.802.802.852	15.575.815.298	64.568.000.000	3.426.269.398
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Sở giao dịch	10.485.378.868	1.129.750.043	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	62.676.498.060	2.687.387.054	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	24.610.136.701	5.701.522.839	24.568.000.000	1.906.466.639
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.449.619.599	5.810.314.470	40.000.000.000	1.519.802.759
Công ty Cổ phần MALBLUE	983.669.624	125.008.015	-	-
Các đối tượng cá nhân khác	6.597.500.000	121.832.877	-	-
Tổng	133.802.802.852	15.575.815.298	64.568.000.000	3.426.269.398

- (1) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/242753/HDTĐ ngày 22/12/2023; Hạn mức tín dụng: 691.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2024; Lãi suất: được xác định trong từng trường hợp cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Biện pháp bảo đảm: Tài sản có định, bất động sản và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (2) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1498-01 ngày 30/11/2023; Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (cho vay, phát hành bảo lãnh, LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Biện pháp bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các hợp đồng đầu ra, cầm cố, thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi và Trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCTVNECO ngày 10/01/2023; Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 10/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Đảm bảo tiền vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể sau:
- Các phương tiện vận tại theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/ĐBBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 và 02/2022/ĐBBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp lần lượt là 819.000.000 VND và 4.095.000.000 VND;
 - Quyền đòi nợ/Các khoản phải thu theo các Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản;
 - Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 201/2022/HĐBBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/6/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 7.414.000.000 VND;
 - Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 202/2022/HĐBBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/6/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 12.916.100.000 VND;
 - Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 06/2022/HĐBBĐ/NHCT908-VNE ngày 19/7/2022 và Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 07/2022/HĐBBĐ/NHCT908-VNE ngày 14/10/2022.
- (4) Tổng Công ty vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 03/2020/242753/HĐTD ngày 16/10/2020; Số tiền vay: 4.800.000.000 VND; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại ngân hàng cộng (-) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô BMW 740 Li phục vụ điều hành.
 - Hợp đồng số 04/2020/242753/HĐTD ngày 22/10/2020; Số tiền vay: 19.700.000.000 VND; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dầy không chạm đất".
 - Hợp đồng số 05/2020/242753/HĐTD ngày 15/10/2020; Số tiền vay: 5.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 01/2021/242753/HĐTD ngày 08/02/2021: Số tiền vay: 175.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng đầu tiên; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung, Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản, giá trị hình thành trong tương lai dự án siêu thị Greenmart và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (5) Theo Hợp đồng mua bán nợ số 12529/23MN.HEMBN "Về: Mua bán khoản nợ tại Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1st ngày 26/10/2023 với tổng dư nợ gốc tại thời điểm mua bán là 651.390.023.387 VND. Mục đích vay: Để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: Trả nợ tối đa 78 tháng kể từ ngày ký hợp đồng mua bán; Lãi suất vay: Lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất cho thời hạn trả nợ trên 60 tháng được công bố từng thời kỳ cụ thể; Hình thức đảm bảo tiền vay: Các tài sản đảm bảo theo được chi tiết như sau:
 - Toàn bộ dự án "Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong" công suất 30,4MW tại xã Hòa Thắng, xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình và phường Mũi né, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền sử dụng đất/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản hình thành trong tương lai là CTXD trên đất và toàn bộ MMTB (bao gồm hệ thống trạm biến áp, đường dây đầu nối) của dự án "Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong"; Toàn bộ quyền tài sản và các quyền lợi, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển và khai thác dự án "Nhà máy điện gió Thuận nhiên Phong";
 - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 và Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN);
 - Toàn bộ phần vốn góp (Tối thiểu 440 tỷ đồng, tương đương 100% vốn góp) tại Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1;
 - Cổ phiếu (Chấp nhận cổ phiếu quỹ với số lượng tối đa 8,3 triệu cổ phiếu) của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam;
 - Tiền gửi theo Sở tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại HD Bank.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.377.720	8.377.720
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán hợp nhất**a. Ngoại tệ**

Ngoại tệ các loại	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Quy đổi VND	Nguyên tệ	Quy đổi VND
USD	34,23	874.611	73,83	1.748.816
Tổng	34,23	874.611	73,83	1.748.816

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	32.027.715.546
Các đối tượng khác	8.890.162.851	8.890.162.851
Tổng	107.438.736.730	107.438.736.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	97.329.860.708	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55.669.338.054	638.687.821.123
Doanh thu kinh doanh bất động sản	108.489.113.597	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	438.570.408.818	418.007.623.877
Doanh thu hoạt động khác	567.798.788	995.181.924
Tổng	700.626.519.965	1.057.690.626.924
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan:</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.694.844.864</i>	<i>648.148</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn sản xuất điện	47.280.116.266	-
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	46.797.164.879	503.079.909.565
Giá vốn kinh doanh bất động sản	124.372.514.809	-
Giá vốn hoạt động xây dựng	486.301.855.473	395.208.871.342
Giá vốn hoạt động khác	702.576.012	299.020.095
Tổng	705.454.227.439	898.587.801.002

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	947.389.931	6.009.613.101
Lãi bán các khoản đầu tư	-	510.725.346
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.800	104.547.000
Lãi phạt thanh toán chậm, chiết khấu thanh toán	215.609.739	1.495.983.502
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.401.072	324.250.000
Doanh thu tài chính khác	180.946.859	85.583.150
Tổng	1.346.378.401	8.530.702.099
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan:</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>121.492.450</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	160.259.266.134	123.670.184.195
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.971.331.932	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.374.905.332	1.120.621.943
Dự phòng đầu tư tài chính	30.100	532.832.435
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(426.517.980)
Chi phí tài chính khác	6.549.940.060	4.214.757.394
Tổng	170.155.473.558	129.111.877.987

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	420.905.813	319.267.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.905.813	294.508.669
Chi phí bằng tiền khác	-	24.758.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.602.568.048	57.052.722.273
Chi phí nhân viên quản lý	25.757.483.792	27.959.631.045
Chi phí vật liệu quản lý	245.847.730	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.488.677.579	1.169.608.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.506.412.968	8.366.864.256
Thuế phí và lệ phí	3.186.595.965	2.580.172.902
Chi phí dự phòng	31.651.540.993	1.434.802.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.415.655.162	3.489.125.585
Chi phí bằng tiền khác	6.350.353.859	12.199.517.116
Hoàn nhập dự phòng	-	(147.000.000)
Tổng	88.023.473.861	57.371.989.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Xử lý chênh lệch công nợ	1.963.514.986	-
Thanh lý tài sản cố định	1.568.038.722	77.833.643
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	199.930.514	462.471.816
Thu nhập từ cho thuê	-	65.833.623
Thu nhập khác	1.117.442.619	486.344.271
Tổng	4.848.926.841	1.092.483.353
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm	1.472.215.583	1.635.330.325
Chi phí thanh lý tài sản cố định	454.158.578	-
Chi phí khác	349.039.022	485.683.432
Tổng	2.275.413.183	2.121.013.757
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.573.513.658	(1.028.530.404)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập khác với các bên liên quan:</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>190.000.000</i>	<i>-</i>

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	1.145.866.905	10.946.701.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.145.866.905	10.946.701.717

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.789.534.669	(2.132.160.321)
Tổng	5.789.534.669	(2.132.160.321)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	(254.758.707.648)	(18.116.424.842)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(254.758.707.648)	(18.116.424.842)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(cổ phiếu)	82.055.233	81.955.237
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.105)	(221)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.105.175.303	206.404.333.926
Chi phí nhân công	46.594.381.173	54.354.170.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.457.515.645	63.895.962.510
Chi phí dự phòng	32.381.775.072	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.232.570.470	283.374.795.044
Chi phí khác bằng tiền	39.564.841.045	38.928.176.773
Tổng	491.336.258.708	646.957.438.356

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Lương, thù lao	5.566.138.540	4.979.233.585

Trong đó:

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	840.000.000
Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	84.000.000
Trần Quang Cần	Thành viên HĐQT	84.000.000	196.813.000
Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Tổng		1.968.000.000	1.684.813.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng BKS	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nguyên Thành viên BKS	-	24.000.000
Nguyễn Đức Thường	Thành viên BKS	48.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Tổng		396.000.000	396.000.000

Tiền lương của Ban điều hành và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	820.830.145	772.465.224
Đào Ngọc Quỳnh	Nguyên Tổng Giám đốc	-	118.195.650
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	493.995.640	522.197.381
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	494.033.917	493.020.024
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	492.906.735	522.290.777
Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	470.318.382	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	430.053.721	470.251.529
Tổng		3.202.138.540	2.898.420.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng			1.694.844.864	648.148
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Bán hàng	-	648.148
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	Bán hàng, Xây lắp	1.694.844.864	(**)
Mua hàng			14.090.480.780	798.701.631
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Mua hàng	432.376.000	784.944.224
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	Xây lắp	13.658.104.780	(**)
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Mua hàng	(*)	13.757.407
Vay			7.521.499.998	30.754.967.252
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	3.254.999.998	-
Phạm Hữu Minh Huy	Phó TGĐ	Vay tiền	145.500.000	50.000.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Vay tiền	4.121.000.000	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	Vay tiền	(*)	2.219.999.998
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Vay tiền	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Vay tiền	(*)	27.934.967.254
Lãi cho vay			121.492.450	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	Lãi cho vay, lãi trả chậm	121.492.450	(**)
Thu nhập khác			190.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Thanh lý TSCĐ	190.000.000	-
Giao dịch khác			749.999.999	-
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	749.999.999	-

(*) Các đối tượng không còn là bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó Tổng Công ty không trình bày số liệu giao dịch với các đối tượng này trong năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(**) Đối tượng trở thành bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó không có số liệu so sánh giao dịch phát sinh trong năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		2.163.486.725	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	2.163.486.725	(**)
Phải thu khác		2.814.497.656	19.997.174.034
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	4.520.548	4.520.548
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	2.059.977.109	(**)
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	(*)	19.992.653.486
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	749.999.999	-
Phải trả người bán		21.178.243.925	4.287.372.511
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	5.183.558.027	4.279.562.511
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	15.994.685.898	(**)
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	(*)	7.810.000
Người mua trả tiền trước		902.161.649	40.983.072.207
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	(*)	40.983.072.207
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	802.161.649	(**)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	100.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính		7.571.499.998	24.424.967.252
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	195.500.000	50.000.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	4.121.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	3.254.999.998	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	(*)	2.169.999.998
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	(*)	22.204.967.254
Phải trả khác		1.060.000.000	7.236.684.930
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	(*)	130.684.932
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	3.254.999.998
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	1.060.000.000	3.851.000.000

(*) Các đối tượng không còn là bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó Tổng Công ty không trình bày số dư với các đối tượng này tại ngày 31/12/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(**) Đối tượng trở thành bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó không có số liệu so sánh đầu kỳ tại ngày 01/01/2024.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận
Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU						
Doanh thu thuần	97.329.860.708	55.669.338.054	438.570.408.818	108.489.113.597	567.798.788	700.626.519.965
Giá vốn	47.280.116.266	46.797.164.879	486.301.855.473	124.372.514.809	702.576.012	705.454.227.439
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.049.744.442	8.872.173.175	(47.731.446.655)	(15.883.401.212)	(134.777.224)	(4.827.707.474)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	50.049.744.442	- 8.872.173.175	(47.731.446.655)	(15.883.401.212)	(134.777.224)	(4.827.707.474)
Doanh thu hoạt động tài chính						1.346.378.401
Chi phí tài chính						(170.155.473.558)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						220.895.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng						(88.023.473.861)
Lợi nhuận khác						2.573.513.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.145.866.905)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(5.789.534.669)
Lợi nhuận trong năm						(265.801.269.275)

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận
Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU						
Doanh thu	-	638.687.821.123	418.007.623.877	-	995.181.924	1.057.690.626.924
Giá vốn	-	503.079.909.565	395.208.871.342	-	299.020.095	898.587.801.002
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	135.607.911.558	22.798.752.535	-	696.161.829	159.102.825.922
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	-	135.607.911.558	22.798.752.535	-	696.161.829	159.102.825.922
Doanh thu hoạt động tài chính						8.530.702.099
Chi phí tài chính						(129.111.877.987)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						153.377.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng						(57.371.989.924)
Lợi nhuận khác						(1.028.530.404)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(10.946.701.717)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						2.132.160.321
Lợi nhuận trong năm						(28.540.034.583)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận
Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 -- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2024 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Hoạt động khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản phân bổ	1.106.990.019.617	78.655.473.998	500.110.270.845	290.790.890.984	344.204.540.868	2.320.751.196.312
Tài sản không phân bổ						859.798.256.315
Tổng tài sản						3.180.549.452.627
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả phân bổ	678.087.398.900	66.868.419.386	916.077.074.842	201.286.124.690	99.188.630.223	1.961.507.648.041
Nợ phải trả không thể phân bổ						487.472.989.554
Tổng nợ phải trả						2.448.980.637.595

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 01/01/2024 như sau:

					Hoạt động khác	Tổng
	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS		
TÀI SẢN						
Tài sản phân bổ	-	2.267.076.251.205	1.483.753.291.628	-	3.532.482.116	3.754.362.024.949
Tài sản không thể phân bổ						-
Tổng tài sản						3.754.362.024.949
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả phân bổ	-	1.659.248.235.798	1.085.942.755.647	-	2.585.384.905	2.747.776.376.350
Nợ phải trả không thể phân bổ						-
Tổng nợ phải trả						2.747.776.376.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin khác

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên, việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/6/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty số tiền 400.000.000.000 đồng (gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội “Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ đã chuyển trả cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng nêu trên cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 10/12/2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 23 NQ/VNECO-HĐQT về việc hủy việc thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 tại ngày đăng ký cuối cùng 23/9/2024 và thống nhất về ngày đăng ký cuối cùng để tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 là ngày 06/01/2025 để tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn chưa tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Ngày 07/01/2025, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, theo đó Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam khởi kiện Công ty do chậm thanh toán nợ gốc 28.449.619.599 đồng, lãi trong hạn 5.575.699.917 và lãi quá hạn phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 27/11/2024 đến khi trả hết nợ. Tại ngày lập Báo cáo tài chính năm, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng của Tòa án.

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT





Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Nguyễn Anh Tuấn